

Dual Dip

Chỉnh sửa: 2026-06-11

Phiên bản: 02.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Dual Dip

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
SĐT 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
disodium metasilicate	6834-92-0	229-912-9	Ân mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Ân mòn kim loại, Nhóm 1 (H290)	20-30
Perboric acid, sodium salt	11138-47-9	234-390-0	Độc tính sinh sản, Nhóm 1B (H360) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	20-30
sodium carbonate	497-19-8	207-838-8	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	20-30
pentasodium triphosphate	7758-29-4	231-838-7	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303)	3-10
sodium alkylbenzenesulphonate	68411-30-3	270-115-0	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Độc tính cho sinh sản, loại 1B

Ân mòn da, loại 1B

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

Độc tính cao, qua miệng, loại 4

Độc tính đến cơ quan nhất định (phơi nhiễm 1 lần), loại 3

3.2 Nhãn



Dual Dip

Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H302 - Có hại khi nuốt phải.
H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
H360 - Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Tiêu ngữ đề phòng:

P201 - Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P260 - Không hít bụi.
P261 - Tránh hít hơi nước.
P280 - Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và bảo vệ mắt hoặc mặt.
P303 + P361 + P353 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức đồ bị dính. Rửa sạch da bằng nước/ hoặc tắm.
P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P308 + P313 - NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Xin lời khuyên hoặc chỉ dẫn của nhân viên y tế.
P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 1.5

Độc tính cho sinh sản, loại 1B

Kích ứng da, loại 3

3.5 Nhân sản phẩm đã pha loãng



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H360 - Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.

Tiêu ngữ đề phòng:

P201 - Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P280 - Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và bảo vệ mắt hoặc mặt.
P308 + P313 - NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Xin lời khuyên hoặc chỉ dẫn của nhân viên y tế.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Thông tin tổng quát:

Các triệu chứng say thậm chí có thể xảy ra sau vài giờ. Đề nghị tiếp tục thăm khám bác sĩ ít nhất 48 giờ sau khi xảy ra sự cố. Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế để cho dễ hồi phục và tìm bác sĩ chăm sóc. Cung cấp khí trong lành. Nếu thở không đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Không làm hô hấp nhân tạo miệng-quá-miệng hoặc miệng-quá-mũi. Sử dụng túi Ambu hoặc máy thở. Nếu có triệu chứng hoặc lo lắng: Hồi ý kiến bác sĩ.

Hít phải:

Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ / nhân viên y tế nếu không thấy khỏe.

Tiếp xúc với da:

Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm ít nhất 30 phút. Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt:

Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

Tiêu hóa:

Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. KHÔNG gây nôn. Cho nghỉ ngơi. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ. Hồi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:

Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải:

Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Tiếp xúc với da:

Gây phỏng nặng. Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Dual Dip

Tiếp xúc với mắt:

Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.

Tiêu hóa:

Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi. Nuốt vào sẽ dẫn đến ảnh hưởng ăn mòn da nghiêm trọng trên miệng và cổ họng và gây nguy hiểm làm thủng thực quản và dạ dày.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**5.1 Phương tiện chữa cháy**Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bột chống cồn.**5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất**

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Bảo đảm thông khí đầy đủ. Không hít bụi hoặc bụi nước. Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp. Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ. Đeo găng tay thích hợp.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Bảo đảm thông khí đầy đủ. Thu thập một cách máy móc. Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn****Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:**

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Để các đồ bảo hộ cá nhân riêng biệt. Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không hít bụi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân**8.1 Các thông số kiểm soát****Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc**

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
Perboric acid, sodium salt	0.5 mg/m ³	1 mg/m ³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Dual Dip

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.
Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng.
Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :
Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Nếu sản phẩm được pha loãng bằng các thiết bị pha cụ thể không bị đổ hoặc dính vào da, thì không cần các đồ bảo hộ cá nhân như miêu tả trong phần này.

Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân**Bảo vệ mắt / mặt:****Bảo vệ tay:**

Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321).

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.

Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: ≥ 480 phút

Độ dày vật liệu: ≥ 0.7 mm

Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: ≥ 30 phút Độ dày vật liệu: ≥ 0.4 mm

Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

Bảo vệ thân thể:

Mặc đồ và giày chống hóa chất trong trường hợp có thể xảy ra việc da tiếp xúc trực tiếp với chất thải hoặc vết đổ (EN ISO 13982-1).

Bảo vệ hô hấp:

Nếu không thể tránh khỏi bụi, cần dùng: mặt nạ một nửa (EN 140) có phân tử lọc P2 (EN 143) hoặc mặt nạ toàn bộ (EN 136) có phân tử lọc P1 (EN 143) Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương. Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không được xả thải vào nước thải hoặc cống rãnh mà chưa pha loãng hoặc được làm trung hòa.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 1.5

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân**Bảo vệ mắt / mặt:****Bảo vệ tay:**

Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321).

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.

Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: ≥ 480 phút

Độ dày vật liệu: ≥ 0.7 mm

Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: ≥ 30 phút Độ dày vật liệu: ≥ 0.4 mm

Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

Bảo vệ thân thể:

Mặc đồ và giày chống hóa chất trong trường hợp có thể xảy ra việc da tiếp xúc trực tiếp với chất thải hoặc vết đổ

Bảo vệ hô hấp:

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa**9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản****Phương pháp / lưu ý**

Trạng thái vật lý: Rắn

Ngoại quan: Bột

Màu: Trắng

Mùi: Sản phẩm cụ thể

Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng

pH: Không đo

Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định

Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí

Khả năng cháy (lông): Không áp dụng.

Điểm sáng (°C): Không áp dụng

Sự cháy: Không áp dụng

(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Dual Dip

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Chưa xác định
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 0.95 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu.
Đặc điểm của hạt: Chưa xác định.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Tan
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)
 Không áp dụng cho chất rắn
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí
Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Chưa xác định

Không áp dụng cho chất rắn hoặc khí

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): 2000

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm mủt	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
disodium metasilicate	LD ₅₀	770 - 820	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	ECHA Dossier 2020
Perboric acid, sodium salt	LD ₅₀	890			
sodium carbonate	LD ₅₀	2800	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
pentasodium triphosphate	LD ₀	> 2000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
sodium alkylbenzenesulphonate	LD ₅₀	1080	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	

Độc tính cấp tính qua da

Dual Dip

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
disodium metasilicate	LD ₅₀	> 5000	Chuột Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
Perboric acid, sodium salt		Không có dữ liệu			
sodium carbonate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
pentasodium triphosphate	LD ₅₀	> 4640	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
sodium alkylbenzenesulphonate	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
disodium metasilicate	LC ₅₀	> 2.06	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
Perboric acid, sodium salt	LC ₅₀	0.75 (bụi) (sương)			
sodium carbonate	LC ₅₀	> 2.3 (bụi)		Trọng lượng của bằng chứng	2
pentasodium triphosphate	LC ₅₀	0.39 (bụi)	Chuột	EPA OPP 81-3	4
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
disodium metasilicate	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	
Perboric acid, sodium salt	Kích ứng nhẹ	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
sodium carbonate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
pentasodium triphosphate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
sodium alkylbenzenesulphonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
disodium metasilicate	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	
Perboric acid, sodium salt	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
sodium carbonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
pentasodium triphosphate	Không ăn mòn hoặc kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
sodium alkylbenzenesulphonate	Ăn mòn	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
disodium metasilicate	Kích ứng đường hô hấp		Phương pháp không được đưa ra	
Perboric acid, sodium salt	Kích ứng đường hô hấp		Phương pháp không được đưa ra	
sodium carbonate	Không có dữ liệu			
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate	Không kích ứng đường hô hấp			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
disodium metasilicate	Không nhạy cảm	Chuột	OECD 429 (EU B.42)	
Perboric acid, sodium salt	Không có dữ liệu			
sodium carbonate	Không nhạy cảm		Phương pháp không được đưa ra	
pentasodium triphosphate	Không nhạy cảm	Chuột	OECD 429 (EU B.42)	
sodium alkylbenzenesulphonate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	

Dual Dip

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			
Perboric acid, sodium salt	Không có dữ liệu			
sodium carbonate	Không có dữ liệu			
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
disodium metasilicate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
Perboric acid, sodium salt	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
pentasodium triphosphate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 475 (EU B.11)
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 476 OECD 473	Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
disodium metasilicate	Không có dữ liệu
Perboric acid, sodium salt	Không có dữ liệu
sodium carbonate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
pentasodium triphosphate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
disodium metasilicate			Không có dữ liệu				
Perboric acid, sodium salt			Không có dữ liệu				
sodium carbonate			Không có dữ liệu				
pentasodium triphosphate	NOAEL	Độc tính tăng trưởng	141	Chuột	Không được biết đến		Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
sodium alkylbenzenesulphonate	NOAEL	Các ảnh hưởng quái thai	300	Chuột	Không có test hướng dẫn		Không có ảnh hưởng hoặc cảnh báo nguy hiểm được biết đến

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
disodium metasilicate	NOAEL	> 227 - 237	Chuột	Phương pháp không được đưa ra		
Perboric acid, sodium salt		Không có dữ liệu				
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
Perboric acid, sodium salt		Không có dữ liệu				
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Dual Dip

		liệu				
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
Perboric acid, sodium salt		Không có dữ liệu				
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
disodium metasilicate			Không có dữ liệu					
Perboric acid, sodium salt			Không có dữ liệu					
sodium carbonate			Không có dữ liệu					
pentasodium triphosphate	Qua miệng	NOAEL	225	Chuột	OECD 412 (EU B.8)	24 tháng		
sodium alkylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
disodium metasilicate	Hô hấp
Perboric acid, sodium salt	Hô hấp
sodium carbonate	Không áp dụng
pentasodium triphosphate	Không áp dụng
sodium alkylbenzenesulphonate	Không áp dụng

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
disodium metasilicate	Không áp dụng
Perboric acid, sodium salt	Không áp dụng
sodium carbonate	Không áp dụng
pentasodium triphosphate	Không áp dụng
sodium alkylbenzenesulphonate	Không áp dụng

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
disodium metasilicate	LC ₅₀	210	<i>Brachydanio</i>	Phương pháp không	96

Dual Dip

			erio	được đưa ra	
Perboric acid, sodium salt	LC ₅₀	51	<i>Pimephales promelas</i>	OECD 203, bán tính	96
sodium carbonate	LC ₅₀	300	<i>Lepomis macrochirus</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
pentasodium triphosphate	LC ₅₀	1850	<i>Brachydanio rerio</i>	Phương pháp không được đưa ra	24
sodium alkylbenzenesulphonate	LC ₅₀	1.67	Cá	EPA-OPPTS 850.1075	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
disodium metasilicate	EC ₅₀	1700	<i>Daphnia</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
Perboric acid, sodium salt	EC ₅₀	11	<i>Daphnia</i>	OECD 202, bán tính	48
sodium carbonate	EC ₅₀	200-227	<i>Ceriodaphnia dubia</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
pentasodium triphosphate	EC ₅₀	> 100	<i>Daphnia magna</i> Straus	40 CFR 797.1930	48
sodium alkylbenzenesulphonate	LC ₅₀	2.9	<i>Daphnia</i>	OECD 202	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
disodium metasilicate	EC ₅₀	207	<i>Chlorella pyrenoidosa</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
Perboric acid, sodium salt	EC ₅₀	3.3	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201, tính	72
sodium carbonate	EC ₅₀	> 800	<i>Selenastrum capricornutum</i>		72
pentasodium triphosphate	EC ₅₀	160	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	ISO/TC147/SC5/WG5 N84	96
sodium alkylbenzenesulphonate	E _b C ₅₀	47.3	Không phân loại	Không có test hướng dẫn	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
disodium metasilicate		Không có dữ liệu			
Perboric acid, sodium salt		Không có dữ liệu			
sodium carbonate		Không có dữ liệu			
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
disodium metasilicate	EC ₅₀	> 100	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	3 giờ
Perboric acid, sodium salt		Không có dữ liệu			
sodium carbonate		Không có dữ liệu			
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate	EC ₅₀	550	Vi khuẩn	OECD 209	3 giờ

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
Perboric acid, sodium salt		Không có dữ liệu				
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
pentasodium triphosphate	LOEC	5	Không phân	OECD 212	96 giờ	

Dual Dip

	(Nồng độ tối thiểu quan sát được tác dụng)		loại			
sodium alkylbenzenesulphonate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.23	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	Phương pháp không được đưa ra	72 ngày	

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
Perboric acid, sodium salt		Không có dữ liệu				
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	1.41	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211		

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate	Không có dữ liệu			

Dual Dip

--	--	--	--	--

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Thủy phân nhanh	

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
disodium metasilicate					Không áp dụng (chất vô cơ)
Perboric acid, sodium salt	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí		86% trong 2 ngày	OECD 301D	Để phân hủy sinh học
sodium carbonate					Không áp dụng (chất vô cơ)
pentasodium triphosphate					Không áp dụng (chất vô cơ)
sodium alkylbenzenesulphonate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	85 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium carbonate					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium carbonate					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			
Perboric acid, sodium salt	Không có dữ liệu			
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Không tích lũy sinh học	
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate	3.32	Phương pháp không được đưa ra	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
disodium metasilicate	Không có dữ liệu				
Perboric acid, sodium salt	Không có dữ liệu				
sodium carbonate	Không có dữ liệu			Không tích lũy sinh học	
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu			Không tích lũy sinh học	
sodium alkylbenzenesulphonate	2-1000		Phương pháp không được đưa ra	Khả năng cao để tích lũy sinh học	

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
disodium metasilicate	Không có dữ liệu				
Perboric acid, sodium salt	Không có dữ liệu				
sodium carbonate	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phần hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

PHẦN 14: Vận chuyển



Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: 3253

14.2 Tên vận chuyển đúng UN:

Disodium trioxosilicate, mixture

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:

Nhãn: 8

14.4 Nhóm đóng hàng: III

14.5 Mối nguy môi trường:

Cảnh báo về môi trường: Không

Chất gây ô nhiễm cho biển: Không

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Chưa được biết.

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

Các thông tin liên quan khác:

IMO/IMDG

EmS: F-A, S-B

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800061

Phiên bản: 02.0

Chỉnh sửa: 2026-06-11

Lý do xem xét lại:

Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần: 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 16

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

Dual Dip

- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H360 - Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn